

Báo cáo Tài chính

Quý II năm 2026

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Họ tên: Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Họ tên: Nguyễn Thị Nhân

Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XO SỎ KIẾN THIẾT
TỈNH BẮC KẠN
Định Thị Ven

Đơn vị: Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn

Đ. chỉ: 314 Võ Nguyên Giáp, P Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B01-XS

Ban hành theo thông tư số 168/2009/TT-BTC

ngày 19/8/2009 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		9,146,808,801	10,214,411,848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,310,783,477	2,264,779,899
1. Tiền	111	V.01	1,310,783,477	2,264,779,899
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,371,085,067	7,371,085,067
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,371,085,067	7,371,085,067
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311,123,900	421,707,848
1. Phải thu khách hàng	131		38,210,000	166,630,000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	272,913,900	255,077,848
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		117,257,993	131,760,623
1. Hàng tồn kho	141	V.04	117,257,993	131,760,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,558,364	25,078,411
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151		16,975,925	9,592,676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	19,582,439	15,485,735
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		6,315,276,242	5,903,958,609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,533,023,180	1,066,072,930
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,533,023,180	1,066,072,930
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4,782,253,062	4,837,885,679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,782,253,062	4,837,885,679
Nguyên giá	222		8,727,874,857	8,727,874,857
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,945,621,795)	(3,889,989,178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-

Nguyên giá	228		75,600,000	75,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,600,000)	(75,600,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		15,462,085,043	16,118,370,457
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		4,688,380,193	5,351,133,675
I. Nợ ngắn hạn	310		3,842,880,193	4,499,633,675
2. Phải trả người bán	312		19,731,500	102,905,611
2. Người mua trả tiền trước	313		1,594,012,000	1,402,764,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,174,349,832	1,413,147,506
4. Phải trả người lao động	315		794,348,163	689,850,860
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321			595,527,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		260,438,698	295,438,698
II. Nợ dài hạn	330		845,500,000	851,500,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		835,500,000	841,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Quỹ phát triển khoa học	343		10,000,000	10,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	10,773,704,850	10,767,236,782
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,758,456,042	8,758,456,042
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,931,109,558	1,931,109,558
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84,139,250	77,671,182
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		15,462,085,043	16,118,370,457

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			1,068,673,273
6. Tài sản, giấy tờ có nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			1,960,000,000

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven

Đơn vị: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn
Đ/c: 314 Đường Võ Nguyên Giáp, P Bắc Kạn
Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01=01.1+01.2)	.01.	VI.25	16,281,800,001	15,433,513,636	33,134,677,275	30,287,322,726
1.1 Doanh thu kinh doanh xở số:	.01.1		16,281,800,001	15,433,513,636	33,133,754,548	30,286,909,090
1.1.1.Xở số truyền thống	.01.1.1		122,081,819	397,218,181	324,090,911	445,763,636
1.1.2.Xở số Cào	.01.1.2				-	-
1.1.3.Xở số Bóc	.01.1.3		524,572,727	455,959,091	593,345,454	624,245,455
1.1.4.Xở số lô tô	.01.1.4		15,635,145,455	14,580,336,364	32,216,318,183	29,216,899,999
1.1.5.Xở số điện toán	.01.1.5				-	-
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	.01.2				922,727	413,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	.02.		2,123,712,295	2,013,066,998	4,321,793,323	3,950,466,405
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xở số	.02.1		2,123,712,295	2,013,066,998	4,321,793,323	3,950,466,405
2.1.1.Xở số truyền thống	.02.1.1		15,922,968	51,811,068	42,271,980	58,143,084
2.1.2.Xở số cào	.02.1.2				-	-
2.1.3.Xở số Bóc	.02.1.3		68,422,529	59,472,925	77,392,885	81,423,320
2.1.4.Xở số lô tô	.02.1.4		2,039,366,798	1,901,783,005	4,202,128,458	3,810,900,001
2.1.5.Xở số điện toán	.02.1.5		-	-	-	-
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	.02.2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		14,158,087,706	13,420,446,638	28,812,883,952	26,336,856,321
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xở số:	10.1		14,158,087,706	13,420,446,638	28,811,961,225	26,336,442,685
3.1.1.Xở số truyền thống	10.1.1		106,158,851	345,407,113	281,818,931	387,620,552
3.1.2.Xở số Cào	10.1.2		-	-	-	-
3.1.3.Xở số Bóc	10.1.3		456,150,198	396,486,166	515,952,569	542,822,135
3.1.4.Xở số lô tô	10.1.4		13,595,778,657	12,678,553,359	28,014,189,725	25,405,999,998
3.1.5.Xở số điện toán	10.1.5		-	-	-	-
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		-	-	922,727	413,636
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		12,731,646,451	11,604,994,203	25,651,639,018	23,028,105,010
4.1 Chi phí kinh doanh xở số	11.1		12,731,646,451	11,604,994,203	25,650,630,108	23,027,652,740
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		10,475,580,534	9,000,445,593	20,985,771,967	18,180,839,443
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.2		2,256,065,917	2,604,548,610	4,664,858,141	4,846,813,297
4.2 Giá vốn hàng bán, D.vụ đã bán	11.2				1,008,910	452,270

5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1,426,441,255	1,815,452,435	3,161,244,934	3,308,751,311
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xố số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		1,426,441,255	1,815,452,435	3,161,331,117	3,308,789,945
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.1		-	-	(86,183)	(38,634)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	71,821,240	96,998,104	100,488,234	128,214,141
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,497,037,334	1,727,378,786	3,182,655,281	3,205,370,520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		1,225,161	185,071,753	79,077,887	231,594,932
11. Thu nhập khác	31		64,296,566	29,850,110	144,522,229	53,563,524
12. Chi phí khác	32		56,924,142	13,687,774	117,034,172	27,505,422
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,372,424	16,162,336	27,488,057	26,058,102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,597,585	201,234,089	106,565,944	257,653,034
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,129,517	40,246,818	22,426,694	51,530,607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6,468,068	160,987,271	84,139,250	206,122,427

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân



Đinh Thị Ven

Đơn vị: Cty TNHH MTV xổ số kiến thiết T Bắc Kạn
Địa chỉ: Tổ 3 Phường Bắc Kạn- tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		16,045,477,422	16,609,296,457
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(215,252,011)	(283,557,500)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(834,426,165)	(2,005,260,260)
4.Tiền chi trả cho lãi vay	04		-	-
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(24,202,895)	(30,000,000)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115,899,953	116,622,287
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,088,492,726)	(15,582,061,471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,000,996,422)	(1,174,960,487)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,000,000,000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,047,000,000	1,975,912,899
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47,000,000	1,975,912,899
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(953,996,422)	800,952,412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,264,779,899	1,463,827,487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,310,783,477	2,264,779,899

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhân



Nguyễn Thị Nhân




Đinh Thị Ven

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Vay khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (theo Quyết định đại diện chủ sở hữu phê duyệt)		D (đồng)	30 000 000 000	30 000 000 000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	3 946 401 686	3 592 785 258
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	3 946 401 686	3 592 785 258
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận / cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	3 846 644 172	3 568 063 719
Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1 413 147 506	1 273 941 178

Ghi chú: Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 4 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Thị Ven

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV XSKT
Đ/c: Số 314- Đường Võ Nguyên Giáp
Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số : B09b- DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2026

I – Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Xổ số kiến thiết
3. Ngành nghề kinh doanh: Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700213346 ngày 19/10/2011 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn được tổ chức kinh doanh các ngành nghề sau:

* Ngành, nghề kinh doanh:

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Khách sạn).

- Cho thuê xe có động cơ (Cho thuê ô tô du lịch)

- Điều hành tua du lịch(Kinh doanh dịch vụ du lịch)

- Vận tải hành khách đường bộ khác .

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ nhà hàng).

* Hình thức phân phối sản phẩm (Xổ số): Thông qua các Trung tâm giao dịch phát hành đến các đại lý bán vé bán trực tiếp cho khách hàng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính quý II/2026 từ ngày 01/4/2026 đến 30/6/2026

II- Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1.Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III-Chuẩn mực kế toán áp dụng.

1.Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được áp dụng theo Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, thông tư 168/2009/TT-BTC và thông tư 138/2017/TT- BTC của Bộ Tài chính

2.Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3.Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp



vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

*/Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở lên được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hiện nay đơn vị chưa lập dự phòng phải thu khó đòi. Tuy nhiên, khi lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 thay thế Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 về Khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước dài hạn : Các loại chi phí trả trước nếu liên quan đến nhiều năm tài chính thì được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính liên quan bao gồm:

**/Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn*

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay và các khoản nợ ngắn hạn dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm báo cáo, nếu:

- */Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.*
- */Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.*
- */Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.*
- */Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.*

3346-C
CÔNG TY
HÀNG
ANH VI
TIỀN THI
BẮC K
THÁI NG

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

8. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán xở số được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định chính xác theo số liệu phát sinh và tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí trả thưởng : là số tiền ghi trên giải thưởng người trúng thưởng đã thực lĩnh theo quy định về trả thưởng cho từng loại hình xổ số và đã được quyết toán với Công ty.

Chi phí phát hành và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp hoặc trực tiếp phục vụ cho hoạt động phát hành và kinh doanh xổ số của Công ty. Mọi khoản chi phí phát hành và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ.

- Thực tế, dù thị trường hẹp, vốn hoạt động chưa đủ theo điều lệ nhưng hoạt động Xổ số trong thời gian qua đã giải quyết được đáng kể Kinh tế - Chính trị trên địa bàn như:

- + Giải quyết được công ăn việc làm trong nhân dân.
- + Tiền trong nhân dân đa phần phân phối trả lại cho nhân dân qua trả thưởng.
- + Tạo ra sự vui chơi lành mạnh.
- + Thu nộp ngân sách nhà nước cao.
- Đơn vị còn gặp khó khăn trong công tác quản lý tài chính cụ thể:
 - + Tệ nạn số đề vẫn đang hoành hành ảnh hưởng ít nhiều đến công tác quản lý đại lý làm giảm doanh thu bán vé của đơn vị
 - + Hiệu quả kinh doanh còn phụ thuộc và yếu tố may rủi, không dự đoán trước được, trả thưởng lúc cao, lúc thấp không ổn định.
 - + Tiếp tục ổn định được thị trường, phát triển doanh thu đảm bảo kế hoạch ngân sách Nhà nước .

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Nhàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhàn

Chủ tịch đơn vị



Đinh Thị Ven

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
CÔNG TY TNHH MTV XSKT BẮC KẠN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II/2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỲ	SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	LUỸ KẾ
A	DOANH THU			
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống	17 909 980 000	16 880 755 000	36 447 130 000
1	Doanh thu xổ số truyền thống	134 290 000	436 940 000	356 500 000
2	Doanh thu xổ số cào			
3	Doanh thu xổ số bóc	577 030 000	501 555 000	652 680 000
4	Doanh thu xổ số lô tô	17 198 660 000	16 038 370 000	35 437 950 000
5	Doanh thu xổ số điện toán (Công ty XSĐT Thủ Đức)			
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			
1	Xổ số tự chọn theo ma trận			
2	Xổ số tự chọn theo dãy số			
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			
4	Xổ số điện toán khác(Theo QĐ của BTC)			
III	Hoạt động kinh doanh khác	136 117 806	126 848 214	246 025 463
1	Doanh thu từ HĐKD khác			1 015 000
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	71 821 240	96 998 104	100 488 234
3	Thu nhập khác	64 296 566	29 850 110	144 522 229
B	CHI PHÍ			
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số			
1	Chi phí trả thưởng			
1.1	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	10 475 580 534	9 000 445 593	20 985 771 967
1.1.1	Xổ số truyền thống	72 647 534	146 060 593	165 608 967
1.1.2	Xổ số cào			
1.1.3	Xổ số bóc	310 360 000	252 485 000	348 690 000
1.1.4	Xổ số lô tô	10 092 573 000	8 601 900 000	20 471 473 000
1.1.5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)			
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			
1.2.1	Xổ số tự chọn theo ma trận			
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy số			
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			
1.2.4	Xổ số điện toán khác(Theo QĐ của BTC)			
2	Chi trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng			
	Trong đó:			
2.1	Số đã trích (Tạm trích)			
2.1	Số sử dụng			
3	Chi hoa hồng đại lý	1 754 570 800	1 961 352 200	3 632 152 000
4	Chi ủy quyền trả thưởng			
5	Chi khác	1 998 532 451	2 370 575 196	4 216 370 332
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	56 924 142	13 687 774	117 034 172
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			
I	Các khoản phải nộp	3 935 338 989	3 762 851 396	7 881 740 675
1	Thuế giá trị gia tăng	1 628 210 309	1 543 355 263	3 320 936 609
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2 123 712 295	2 013 066 998	4 321 793 323
3	Thuế TNDN	2 129 517	40 246 818	22 426 694
4	Các khoản thuế khác	176 822 493	157 623 412	203 244 089

	5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			
	6	Thuế thu hộ đại lý và người trúng thưởng	4 464 375	8 558 905	13 339 960
II		Các khoản đã nộp	4 178 233 367	3 946 115 192	8 024 877 539
	1	Thuế giá trị gia tăng	1 722 583 635	1 640 816 504	3 363 371 230
	2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2 246 063 265	2 109 339 723	4 390 420 599
	3	Thuế TNDN	24 202 895	31 674 428	24 202 895
	4	Các khoản thuế khác	180 919 197	66 217 341	210 919 197
	5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		89 508 291	
	6	Thuế thu hộ đại lý và người trúng thưởng	4 464 375	8 558 905	35 963 618
D		KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	6 468 068	160 987 271	84 139 250

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân

Ngày 17 tháng 7 năm 2026
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nhân



Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Đinh Thị Ven